

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định phạm vi vùng phụ cận đối với công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Tây Ninh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Căn cứ Quyết định số 166/QĐ-TTg ngày 04 tháng 02 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc đưa công trình thủy lợi vào Danh mục công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 124/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục đập, hồ chứa thủy lợi thuộc loại đập, hồ chứa nước quan trọng đặc biệt;

Căn cứ Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 1187/TTr-SNN ngày 15 tháng 5 năm 2019 và Công văn số 1736/SNN-CCTL ngày 02 tháng 7 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định phạm vi vùng phụ cận đối với công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 25 tháng 7 năm 2019 và thay thế Quyết định số 49/2013/QĐ-UBND ngày 07 tháng 11 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh ban hành quy định phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường, Giao thông vận tải; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: 

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Tổng cục Thủy lợi;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND Tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Như Điều 3;
- Sở Tư pháp;
- Báo Tây Ninh; Đài PTTH tỉnh;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Lưu: VT, VP ĐĐBQH, HĐND, UBND tỉnh.

07KTTC_VNAM_QDUB

12

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Văn Chiến

QUY ĐỊNH

**Phạm vi vùng phụ cận đối với công trình thủy lợi
trên địa bàn tỉnh Tây Ninh**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 25 /2019/QĐ-UBND
ngày 15 tháng 7 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định phạm vi vùng phụ cận đối với công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. Phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi bao gồm công trình và vùng phụ cận.

2. Phạm vi vùng phụ cận là phạm vi giáp công trình thủy lợi được quy định áp dụng đối với từng loại công trình nhằm bảo vệ an toàn cho công trình.

3. Công trình thủy lợi là công trình hạ tầng kỹ thuật thủy lợi bao gồm đập, hồ chứa nước, cống, trạm bơm, hệ thống dẫn, chuyển nước, kè, bờ bao thủy lợi và công trình khác phục vụ quản lý, khai thác thủy lợi.

4. Kênh chìm là kênh có cao trình mực nước thiết kế thấp hơn cao trình mặt đất tự nhiên. Ngoài ra các kênh còn lại là kênh nổi.

5. Lưu lượng là thể tích nước chảy qua một mặt cắt ướt của dòng chảy trong một đơn vị thời gian. Đơn vị tính là m³/giây.

6. Mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi là mốc xác định đường ranh giới phân định phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi và ngoài phạm vi bảo vệ công trình.

7. Mép bờ kênh là ranh giới giữa mái dốc tự nhiên của bờ kênh với mặt đất tự nhiên theo chiều ngang. Trường hợp kênh đã được kè bờ thì mép bờ là đỉnh của bờ kè.

Chương II

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Phạm vi vùng phụ cận đối với công trình thủy lợi

Trong phạm vi vùng phụ cận của công trình thủy lợi, việc sử dụng đất phải đảm bảo không gây cản trở cho việc vận hành và bảo đảm an toàn công trình; phải có đường quản lý để quan trắc, theo dõi và có mặt bằng để duy tu, sửa chữa và xử lý khi công trình xảy ra sự cố, bao gồm:

1. Vùng phụ cận đập của hồ chứa nước có phạm vi được tính từ chân đập trở ra:

a) Đập cấp đặc biệt: Phạm vi vùng phụ cận của công trình hồ chứa nước Dầu Tiếng:

- Đối với tràn xả lũ: 500 m tính từ tường cánh thượng lưu về phía lòng hồ, 500 m từ tường cánh hạ lưu tràn xả lũ về phía hạ lưu và 50m tính từ vai tràn ra mỗi bên.

- Đối với đập chính: 500 m tính từ chân đập, kể cả thượng lưu và hạ lưu.

- Đối với tuyến đập phụ: Phía thượng lưu, phạm vi vùng phụ cận là 500 m tính từ chân đập thượng lưu về phía lòng hồ; phía hạ lưu đo theo khoảng cách thực tế từ chân đập hạ lưu đến hết tuyến đường quản lý đập phụ.

- Đối với cống lấy nước số 1, 2, 3: Thượng lưu cống 500 m tính từ điểm ngoài cùng của tường hướng dòng trở ra vào phía lòng hồ; hạ lưu cống 500 m tính từ điểm cuối của tường cánh hạ lưu trở ra; chiều rộng khu vực bảo vệ cách chân mái ngoài kênh chính mỗi bên ra 5m.

b) Đập cấp I: Tối thiểu là 200m, phạm vi không được xâm phạm là 50m sát chân đập và vai đập, phạm vi còn lại được sử dụng cho các mục đích không gây mất an toàn đập.

c) Đập cấp II: Tối thiểu là 100m, phạm vi không được xâm phạm là 40m sát chân đập và vai đập, phạm vi còn lại được sử dụng cho các mục đích không gây mất an toàn đập.

d) Đập cấp III: Tối thiểu là 50m, phạm vi không được xâm phạm là 20m sát chân đập và vai đập, phạm vi còn lại được sử dụng cho các mục đích không gây mất an toàn đập;

đ) Đập cấp IV, V: Tối thiểu là 20m, phạm vi không được xâm phạm là 05m sát chân đập và vai đập, phạm vi còn lại được sử dụng cho các mục đích không gây mất an toàn đập.

2. Vùng phụ cận của lòng hồ chứa nước có phạm vi được tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập hoặc đỉnh tường chắn sóng (đối với đập có tường chắn sóng) trở xuống phía lòng hồ.

3. Vùng phụ cận đối với kênh nổi (kênh tưới, tiêu)

a) Đối với kênh có lưu lượng nhỏ hơn $02\text{m}^3/\text{s}$

- Phạm vi vùng phụ cận tính từ chân mái ngoài theo bản vẽ thiết kế của kênh cấp 1, 2 trở ra là 02 m.

- Phạm vi vùng phụ cận tính từ chân mái ngoài theo bản vẽ thiết kế của kênh cấp 3, 4 trở ra là 01 m.

b) Đối với kênh có lưu lượng từ $02\text{m}^3/\text{s}$ đến $10\text{m}^3/\text{s}$

- Phạm vi vùng phụ cận tính từ chân mái ngoài theo bản vẽ thiết kế của kênh cấp 1 trở ra là 03 m.

- Phạm vi vùng phụ cận tính từ chân mái ngoài theo bản vẽ thiết kế của kênh cấp 2 trở ra là 02 m.

c) Đối với kênh có lưu lượng lớn hơn $10 \text{ m}^3/\text{s}$

Phạm vi vùng phụ cận được tính từ chân mái ngoài theo bản vẽ thiết kế trở ra là 05m.

4. Vùng phụ cận đối với kênh chìm (kênh tưới, tiêu)

a) Đối với kênh có lưu lượng nhỏ hơn $10 \text{ m}^3/\text{s}$, phạm vi vùng phụ cận là 05m tính từ mép trong bờ kênh trở ra phía ngoài kênh.

b) Đối với kênh có lưu lượng từ $10 \text{ m}^3/\text{s}$ đến $20 \text{ m}^3/\text{s}$, phạm vi vùng phụ cận là 10 m tính từ mép trong bờ kênh trở ra phía ngoài kênh.

c) Đối với kênh có lưu lượng lớn hơn $20 \text{ m}^3/\text{s}$, phạm vi vùng phụ cận là 15m tính từ mép trong bờ kênh trở ra phía ngoài kênh.

5. Vùng phụ cận đối với công trình khác

a) Phạm vi vùng phụ cận đối với trạm bơm bao gồm toàn bộ diện tích đất được nhà nước giao khi xây dựng và khi công trình đưa vào sử dụng được xác định bởi các mốc giới hàng rào bảo vệ, trừ phần diện tích xây dựng công trình.

b) Phạm vi vùng phụ cận đối với đường ống dẫn nước

Phạm vi vùng phụ cận được tính từ mép biên ngoài của đường ống dọc theo chiều dài đường ống ra mỗi bên:

- 05m đối với đường ống có lưu lượng từ $10 \text{ m}^3/\text{s}$ trở lên.

- 03m đối với đường ống có lưu lượng từ $02 \text{ m}^3/\text{s}$ đến dưới $10 \text{ m}^3/\text{s}$.

- 01m đối với đường ống có lưu lượng dưới $02 \text{ m}^3/\text{s}$.

c) Phạm vi vùng phụ cận đối với cầu máng và xi phông

Phạm vi vùng phụ cận được tính từ điểm xây dựng hoặc gia cố bảo vệ ngoài cùng dọc theo chiều dài tuyến công trình trở ra mỗi bên:

- 05m đối với cầu máng và xi phông có lưu lượng từ $10 \text{ m}^3/\text{s}$ trở lên.

- 03m đối với cầu máng và xi phông có lưu lượng từ $02 \text{ m}^3/\text{s}$ đến dưới $10 \text{ m}^3/\text{s}$.

- 01m đối với cầu máng và xi phông có lưu lượng dưới $02 \text{ m}^3/\text{s}$.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố triển khai rộng rãi Quy định phạm vi vùng phụ cận đối với công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường căn cứ Quy định này hướng dẫn, thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng theo quy định.

3. Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Khai thác thủy lợi Dầu Tiếng - Phước Hòa, Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Khai thác thủy lợi Tây Ninh theo thẩm quyền quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, tổ chức cấm mốc chỉ giới phạm vi vùng phụ cận công trình thủy lợi theo quy định.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các đơn vị phản ánh về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để kịp thời tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN ^{thư}
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Chiến